

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/L-CTN

*Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021***LỆNH****Về việc công bố Luật****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Điều 80 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

**NAY CÔNG BỐ:**

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Nguyễn Xuân Phúc**

**QUỐC HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 01/2021/QH15

**LUẬT****SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC  
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Vương Đình Huệ**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**  
*(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi,  
bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục  
chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)*

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
<b>01. Đất đai, dân số</b>		
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	0102	Dân số, mật độ dân số
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh
4	0104	Tỷ suất sinh thô
5	0105	Tổng tỷ suất sinh
6	0106	Tỷ suất chết thô
7	0107	Tỷ lệ tăng dân số
8	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần
9	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
10	0110	Tỷ lệ người khuyết tật
11	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu
12	0112	Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình
13	0113	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
14	0114	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
15	0115	Tỷ lệ đô thị hóa
<b>02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới</b>		
16	0201	Lực lượng lao động
17	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
18	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
19	0204	Tỷ lệ thất nghiệp
20	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm
21	0206	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức
22	0207	Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động
23	0208	Năng suất lao động
24	0209	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc
25	0210	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng
26	0211	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội
27	0212	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân
28	0213	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ
<b>03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp</b>		
29	0301	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế
30	0302	Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
31	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
32	0304	Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
33	0305	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp
34	0306	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
<b>04. Đầu tư và xây dựng</b>		
35	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
36	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước
37	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)
38	0404	Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế
39	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
40	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng
41	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người
42	0408	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm
43	0409	Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm
<b>05. Tài khoản quốc gia</b>		
44	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)
45	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước
46	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước
47	0504	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người
48	0505	Tích lũy tài sản
49	0506	Tiêu dùng cuối cùng
50	0507	Thu nhập quốc gia (GNI)
51	0508	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước
52	0509	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)
53	0510	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước
54	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản
55	0512	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước
56	0513	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
57	0514	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung
58	0515	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước
59	0516	Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước
60	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước
<b>06. Tài chính công</b>		
61	0601	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu
62	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
63	0603	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước
64	0604	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
65	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
66	0606	Bội chi ngân sách nhà nước
67	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước
68	0608	Dư nợ của Chính phủ
69	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia
70	0610	Dư nợ công
<b>07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán</b>		
71	0701	Tổng phương tiện thanh toán
72	0702	Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước
73	0703	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
74	0704	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
75	0705	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
76	0706	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
77	0707	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác
78	0708	Lãi suất
79	0709	Cán cân thanh toán quốc tế
80	0710	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước
81	0711	Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)
82	0712	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm
83	0713	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội
84	0714	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế
85	0715	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp
86	0716	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
87	0717	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
88	0718	Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
89	0719	Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
90	0720	Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu
91	0721	Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán



Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
92	0722	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước
93	0723	Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu
94	0724	Tổng giá trị phát hành trái phiếu
<b>08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>		
95	0801	Diện tích cây hằng năm
96	0802	Diện tích cây lâu năm
97	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu
98	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu
99	0805	Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi
100	0806	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
101	0807	Diện tích rừng trồng mới tập trung
102	0808	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
103	0809	Diện tích thu hoạch thủy sản
104	0810	Sản lượng thủy sản
105	0811	Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ
106	0812	Cân đối một số nông sản chủ yếu
107	0813	Tỷ lệ mất an ninh lương thực
108	0814	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
<b>09. Công nghiệp</b>		
109	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp
110	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
111	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
112	0904	Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương
113	0905	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
114	0906	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo
115	0907	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp
116	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu
<b>10. Thương mại, dịch vụ</b>		
117	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hóa
118	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
119	1003	Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản
120	1004	Doanh thu dịch vụ khác
121	1005	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
122	1006	Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
123	1007	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
124	1008	Cán cân thương mại hàng hóa
125	1009	Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu
126	1010	Cán cân thương mại dịch vụ
<b>11. Chỉ số giá</b>		
127	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ
128	1102	Chỉ số lạm phát cơ bản
129	1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
130	1104	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất
131	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
132	1106	Chỉ số giá bất động sản
133	1107	Chỉ số giá tiền lương
134	1108	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu
135	1109	Tỷ giá thương mại
<b>12. Giao thông vận tải</b>		
136	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
137	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển
138	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển
139	1204	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng
140	1205	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa
141	1206	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không
142	1207	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển
143	1208	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng
144	1209	Chiều dài đường cao tốc
145	1210	Chiều dài đường quốc lộ
<b>13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông</b>		
146	1301	Doanh thu dịch vụ bưu chính
147	1302	Sản lượng dịch vụ bưu chính
148	1303	Doanh thu dịch vụ viễn thông
149	1304	Số lượng thuê bao điện thoại
150	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động
151	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
152	1307	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng
153	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet
154	1309	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử
155	1310	Dung lượng băng thông Internet quốc tế
156	1311	Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin
157	1312	Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến
158	1313	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
159	1314	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động
160	1315	Lưu lượng Internet băng rộng
161	1316	Tổng số chứng thư số đang hoạt động
162	1317	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông
163	1318	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến
164	1319	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến
165	1320	Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội
166	1321	Chi cho chuyển đổi số
<b>14. Khoa học và công nghệ</b>		
167	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ
168	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ
169	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
170	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ
171	1405	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp
172	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Số thứ tự	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
<b>15. Giáo dục</b>		
173	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
174	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
175	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông
176	1504	Tỷ lệ phòng học kiên cố
177	1505	Số trường học các cấp
178	1506	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp
179	1507	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân
<b>16. Y tế và chăm sóc sức khỏe</b>		
180	1601	Số bác sĩ trên 10.000 dân
181	1602	Số giường bệnh trên 10.000 dân
182	1603	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống
183	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi
184	1605	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi
185	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
186	1607	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng
187	1608	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân
188	1609	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân
189	1610	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa
<b>17. Văn hóa, thể thao và du lịch</b>		
190	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
191	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế
192	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành
193	1704	Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam
194	1705	Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh
195	1706	Số lượt khách du lịch nội địa
196	1707	Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
197	1708	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam
198	1709	Chi tiêu của khách du lịch nội địa
<b>18. Mức sống dân cư</b>		
199	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)
200	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều
201	1803	Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều
202	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng
203	1805	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)
204	1806	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung
205	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
206	1808	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
207	1809	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh
208	1810	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người
<b>19. Trật tự, an toàn xã hội</b>		
209	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông
210	1902	Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
211	1903	Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy
212	1904	Hệ số an toàn giao thông đường bộ
213	1905	Tỷ lệ dân số bị bạo lực
<b>20. Tư pháp</b>		
214	2001	Số vụ án, số bị can đã khởi tố
215	2002	Số vụ án, số bị can đã truy tố
216	2003	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm
217	2004	Kết quả thi hành án dân sự
218	2005	Kết quả thi hành án hành chính
219	2006	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý
<b>21. Bảo vệ môi trường</b>		
220	2101	Diện tích rừng hiện có
221	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
222	2103	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại
223	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên
224	2105	Diện tích đất bị thoái hóa
225	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý
226	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý
227	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

<b>Số thứ tự</b>	<b>Mã số</b>	<b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>
228	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường
229	2110	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người
230	2111	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> và PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên



**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Biên phòng Việt Nam ngày 11 tháng 11 năm 2020;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Biên phòng Việt Nam.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết về hệ thống tổ chức; chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với Bộ đội Biên phòng; phối hợp giữa bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II**  
**HỆ THỐNG TỔ CHỨC; CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI**  
**VÀ CHẾ ĐỘ ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG**

**Điều 3. Hệ thống tổ chức của Bộ đội Biên phòng**

1. Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

a) Cơ quan Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm: Bộ Tham mưu; Cục Chính trị; Cục Trinh sát; Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Cục Cửa khẩu; Cục Hậu cần; Cục Kỹ thuật;

b) Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng gồm: Hải đoàn Biên phòng; Lữ đoàn thông tin Biên phòng; Học viện Biên phòng; Trường Cao đẳng Biên phòng; Trường Trung cấp 24 Biên phòng; Trung tâm huấn luyện - cơ động;

c) Cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b khoản này có các đơn vị trực thuộc.

2. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Cơ quan Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Phòng Tham mưu; Phòng Chính trị; Phòng Trinh sát; Phòng Phòng, chống ma túy và tội phạm; Phòng Hậu cần; Phòng Kỹ thuật;

b) Cơ quan quy định tại điểm a khoản này có các đơn vị trực thuộc.

3. Đồn Biên phòng; Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng; Hải đội Biên phòng

a) Đồn Biên phòng gồm: Đội Vũ trang; Đội Vận động quần chúng; Đội Trinh sát; Đội Phòng, chống ma túy và tội phạm; Đội Kiểm soát hành chính; Đội Tham mưu - Hành chính; Đội Tàu thuyền; Trạm Biên phòng;

b) Ban chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng gồm: Ban Tham mưu; Ban Chính trị; Ban Trinh sát; Ban Phòng, chống ma túy và tội phạm; Ban Hậu cần - Kỹ thuật; Đội Hành chính; Đội Thủ tục; Đội Tàu thuyền; Trạm Biên phòng;

c) Hải đội Biên phòng gồm: Đội Tham mưu - Hành chính; Đội Tuần tra biên phòng.

4. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật, Bộ Quốc phòng.

5. Thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc Bộ đội Biên phòng

a) Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng do Chính phủ quyết định;

b) Việc thành lập, tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, thay đổi tên gọi, giải thể các cơ quan, đơn vị thuộc khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

#### **Điều 4. Chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng**

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ biên giới, hải đảo có thời gian từ 05 năm trở lên nếu có nhu cầu chuyển gia đình đến định cư ổn định cuộc sống lâu dài ở khu vực biên giới, hải đảo được chính quyền địa phương nơi chuyển đến ưu tiên giao đất ở theo quy định của pháp luật về đất đai; hỗ trợ về chỗ ở, nhà ở cho gia đình, việc làm cho vợ hoặc chồng của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng và được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định.

2. Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng ngoài được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp và các chính sách khác trong Quân đội còn được hưởng phụ cấp trách nhiệm bảo vệ biên giới, hải đảo trong thời gian trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới, hải đảo.

3. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng đang có thời gian công tác liên tục từ đủ 05 năm trở lên ở khu vực biên giới đất liền, đảo, quần đảo, hàng tháng được hưởng phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo. Trường hợp chế độ phụ cấp công tác lâu năm ở biên giới, hải đảo được quy định tại nhiều văn bản thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chế độ, chính sách đó.

4. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Bộ đội Biên phòng khi làm cán bộ tăng cường xã biên giới nơi có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, hàng tháng được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và chế độ bồi dưỡng sức khỏe hàng năm tăng thêm theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Kinh phí đảm bảo chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng**

Nguồn kinh phí đảm bảo chính sách ưu đãi và chế độ đặc thù do ngân sách nhà nước chi trả được bố trí trong dự toán hằng năm của Bộ Quốc phòng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Chương III**  
**PHỐI HỢP GIỮA CÁC BỘ,**  
**CƠ QUAN NGANG BỘ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**  
**TRONG THỰC THI NHIỆM VỤ BIÊN PHÒNG**

**Điều 6. Phạm vi, nguyên tắc và tổ chức hoạt động phối hợp**

1. Phạm vi, nguyên tắc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam.

2. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định từ Điều 7 đến Điều 27 Nghị định này.

3. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung phối hợp tại khoản 3 Điều 10 Luật Biên phòng Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp xác định hình thức, phương pháp để phối hợp thực thi hiệu quả nhiệm vụ biên phòng; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh và phổ biến, giáo dục pháp luật ở khu vực biên giới.

4. Căn cứ chức năng, yêu cầu nhiệm vụ, Bộ đội Biên phòng chủ trì xây dựng quy chế phối hợp với các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam và Nghị định này.

**Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trao đổi với các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia về tình hình, thông tin liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; chia sẻ với Bộ Công an về số liệu xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cấp thị thực tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý; khi có đề nghị, thông báo cho Bộ Công an các thông tin liên quan đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tình hình vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới và các thông tin khác liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công an.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, chính quyền địa phương xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới; chỉ đạo Bộ đội Biên phòng phối hợp với Công an địa phương tham mưu cho chính quyền địa phương xử lý tình huống an ninh, trật tự ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, tham mưu cho Chính phủ thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng và đối ngoại biên phòng theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến về quy hoạch, đề án, dự án của các bộ, ngành, địa phương ở khu vực biên giới.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương xây dựng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại; tập huấn nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia cho lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng ở khu vực biên giới.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương theo dõi tình hình thi hành pháp luật về biên phòng; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác xây dựng pháp luật về biên phòng theo quy định của pháp luật.

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn và hằng năm của Bộ đội Biên phòng theo các quy định của Luật Đầu tư công; xác định và đưa vào danh mục các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các dự án ưu tiên xây dựng Bộ đội Biên phòng.

8. Chủ trì tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở vùng cấm, khu vực quân sự, khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và đối với tàu biển quân sự, tàu bay quân sự nước ngoài lâm nạn trong khu vực biên giới.

9. Chỉ đạo Bộ đội Biên phòng chủ trì, phối hợp với lực lượng chức năng thuộc Công an nhân dân, lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý theo quy định của pháp luật.

10. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương các cấp tạo điều kiện thuận lợi cho Bộ đội Biên phòng thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

11. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan trong công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa; biến đổi khí hậu, dịch bệnh ở khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

12. Phối hợp với chính quyền địa phương nơi có biên giới tuyển chọn công dân thuộc dân tộc thiểu số định cư ở khu vực biên giới, hải đảo, người có tài năng để tạo nguồn phục vụ lâu dài trong Bộ đội Biên phòng theo kế hoạch tuyển dụng, tuyển chọn hằng năm.

### **Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức các biện pháp đấu tranh đối ngoại trong trường hợp độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, quốc gia bị xâm phạm hoặc có nguy cơ bị xâm phạm.

2. Cung cấp, trao đổi với Bộ Quốc phòng những thông tin, tài liệu về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong phạm vi phụ trách có liên quan đến nhiệm vụ biên phòng theo quy định của pháp luật hiện hành; thông tin về các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan đến nhiệm vụ biên phòng.

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng giải quyết các trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

4. Phối hợp với bộ, ngành, địa phương liên quan tập huấn cho cán bộ các cấp về các điều ước quốc tế về biên giới mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng về nghiệp vụ đối ngoại, phối hợp giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

### **Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Chỉ đạo Công an địa phương phối hợp với Bộ đội Biên phòng tham mưu cho chính quyền địa phương xử lý tình huống an ninh, trật tự ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, chính quyền địa phương xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

2. Chỉ đạo các đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng bắt giữ người vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới đang lẩn trốn ở địa bàn nội địa theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trong phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ kiểm soát xuất nhập cảnh.

5. Khi có đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, các cơ quan liên quan thông báo cho các bộ, cơ quan này thông tin vi phạm pháp luật về xuất nhập cảnh, thông tin về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội tại khu vực biên giới và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn Bộ đội Biên phòng nghiệp vụ và kiến thức pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng tổng hợp, bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách đối với Bộ đội Biên phòng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Chỉ đạo lực lượng Hải quan phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về buôn lậu, gian lận thương mại, vi phạm pháp luật về hải quan xảy ra trong phạm vi địa bàn hoạt động của Hải quan theo quy định của pháp luật; bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng Bộ Tài chính do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

3. Hướng dẫn, hỗ trợ Bộ đội Biên phòng về công tác chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành thuế, hải quan để phục vụ công tác đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan.

4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, bộ, ngành liên quan hướng dẫn, đảm bảo chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng quy định tại Điều 4 Nghị định này.

### **Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Công Thương**

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền trao đổi, cung cấp cho Bộ đội Biên phòng thông tin, tài liệu có liên quan tới hoạt động xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tái nhập, chuyển khẩu, thương mại biên giới, quá cảnh hàng hóa, hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu, xuất xứ hàng hóa vận chuyển ra, vào khu vực biên giới, cửa khẩu; phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng trong bảo vệ an toàn, an ninh hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thăm dò, khai thác dầu khí, cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; tuyển ống dầu khí, công trình dầu khí trên biển.

3. Phòng, chống vi phạm pháp luật về thương mại ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng thuộc Bộ Công Thương do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

4. Phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương triển khai thực hiện các hoạt động thu hút đầu tư, khai thác tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân hoạt động ở khu vực biên giới, cửa khẩu.



**Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổng hợp kế hoạch đầu tư trung hạn, dài hạn và hằng năm của Bộ đội Biên phòng theo các quy định của pháp luật; xác định và đưa vào danh mục các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các dự án ưu tiên xây dựng Bộ đội Biên phòng.

2. Theo dõi, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, dự án về thực thi nhiệm vụ biên phòng.

3. Ưu tiên bố trí kinh phí cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, doanh trại đối với các đơn vị Bộ đội Biên phòng; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia lập và đảm bảo ngân sách thực thi nhiệm vụ biên phòng của địa phương.

**Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức thực hiện tìm kiếm cứu nạn trong giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không ở khu vực biên giới theo thẩm quyền.

2. Chủ trì, phối hợp với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị liên quan diễn tập tình huống sự cố an ninh hàng hải ở khu vực biên giới biển.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, thuộc quyền thông báo kịp thời cho Bộ đội Biên phòng các thông tin về an ninh, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

4. Bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng Bộ Giao thông vận tải do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Bộ đội Biên phòng về công tác chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành để phục vụ công tác đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

**Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt

động phòng, chống dịch bệnh đối với động vật, thực vật liên quan hai bên biên giới và ở khu vực biên giới, cửa khẩu; quản lý hoạt động nghề cá; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm hại, khai thác thủy sản bất hợp pháp; quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi đê điều; phòng, chống các hành vi buôn lậu vật tư và sản phẩm nông nghiệp, vận chuyển động vật hoang dã trái phép.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền thông báo, chia sẻ cho Bộ đội Biên phòng các thông tin, tài liệu về dữ liệu tàu cá, khai thác thủy sản, lâm nghiệp và tình hình vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu có liên quan đến lĩnh vực ngành mình quản lý.

3. Chỉ đạo lực lượng Kiểm ngư phối hợp với các lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển Việt Nam; bảo vệ an ninh, an toàn các hoạt động nghiên cứu, bảo tồn nguồn lợi thủy sản trên biển; tìm kiếm, cứu nạn trên biển; đấu tranh phòng, chống cướp biển, cướp có vũ trang.

4. Bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

5. Hướng dẫn, bồi dưỡng, hỗ trợ cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng về công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành để xác định các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xảy ra ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

6. Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng bố trí và ổn định dân cư ra khu vực biên giới, giải quyết di dân tự do; thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu sản xuất và tập quán canh tác, áp dụng tiến bộ kỹ thuật phát triển bền vững kinh tế, xã hội ở khu vực biên giới; xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân.

7. Chỉ đạo các đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng trong xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực thuộc thẩm quyền ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

**Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền thông báo cho Bộ đội Biên phòng tình hình hoạt động có liên quan đến bảo vệ tài nguyên, môi trường ở khu vực biên giới, cửa khẩu; trao đổi, cung cấp thông tin cảnh báo, dự báo khí tượng thủy văn phục vụ nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng.

2. Chỉ đạo lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường ở khu vực biên giới, cửa khẩu; bảo vệ an ninh, an toàn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đối với các công trình, phương tiện và hoạt động của các trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia tại khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái ở khu vực biên giới; dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia, thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai; kiểm tra, giám sát, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học ở khu vực biên giới.

4. Bàn giao hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của Bộ đội Biên phòng; tiếp nhận hồ sơ, đối tượng, phương tiện, tang vật vi phạm pháp luật thuộc thẩm quyền xử lý của lực lượng chức năng thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bộ đội Biên phòng chuyển giao.

5. Hỗ trợ, bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng nâng cao trình độ về công tác chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên, môi trường để xác định các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, môi trường, khắc phục sự cố môi trường ở khu vực biên giới thuộc thẩm quyền của Bộ đội Biên phòng theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan cung cấp tài liệu phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Lào, tiếng Campuchia, tiếng Trung Quốc và tiếng dân tộc thiểu số.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền kết nối hệ thống thông tin phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới, cửa khẩu; trao đổi, cung cấp

cho Bộ đội Biên phòng những thông tin, tài liệu cần thiết trong sử dụng mạng di động phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu; tần số vô tuyến điện; tuyến cáp viễn thông khi Bộ đội Biên phòng yêu cầu.

3. Bảo vệ an toàn các công trình thông tin và viễn thông; phối hợp với Bộ Quốc phòng kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhiễu có hại giữa các mạng thông tin vô tuyến phục vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh.

4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về bảo mật thông tin, sử dụng trang thiết bị công nghệ, thông tin liên lạc cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng và hỗ trợ khi có sự cố khẩn cấp kỹ thuật về an toàn thông tin phục vụ thực thi nhiệm vụ biên phòng khi có yêu cầu.

### **Điều 17. Trách nhiệm của Bộ Y tế**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động kết hợp quân dân y khám bệnh, chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh qua biên giới và ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng thuộc quyền thông báo, cung cấp kịp thời cho Bộ đội Biên phòng các thông tin, tài liệu vi phạm pháp luật về lĩnh vực y tế ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về y tế cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng tham gia hoạt động kết hợp quân dân y chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe Nhân dân và lực lượng vũ trang ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo ở khu vực biên giới.

2. Chỉ đạo cơ quan chức năng thuộc quyền triển khai các dự án đầu tư cho giáo dục, đào tạo ở khu vực biên giới; hướng dẫn thực hiện chính sách bồi dưỡng, đãi ngộ đối với cán bộ Bộ đội Biên phòng tham gia các chương trình, dự án giáo dục, đào tạo ở khu vực biên giới thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

3. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng tham gia các chương trình, dự án giáo dục, đào tạo ở khu vực biên giới; tổ chức dạy tiếng dân tộc thiểu số, ngoại ngữ cho Bộ đội Biên phòng và lực lượng chức năng ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

4. Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố có biên giới quốc gia phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tổ chức tập huấn cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng về tiếng dân tộc thiểu số, nghiệp vụ sư phạm.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện chính sách về bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ở khu vực biên giới; tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm, khu du lịch quốc gia ở khu vực biên giới.

2. Chỉ đạo cơ quan chức năng thuộc quyền cung cấp cho Bộ đội Biên phòng những thông tin, tài liệu về quản lý khu du lịch quốc gia, các sự kiện, hội chợ, hội thảo, triển lãm, chương trình hoạt động đối ngoại về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch, hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch khác ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về văn hóa, thể thao và du lịch cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng tham gia các chương trình, dự án xúc tiến du lịch quốc gia, liên vùng, liên địa phương ở khu vực biên giới, hướng dẫn, tổ chức thực hiện về thể dục, thể thao.

### **Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, các chương trình, đề án trợ giúp xã hội ở khu vực biên giới.

2. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ liên quan cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng tham gia Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình, đề án trợ giúp xã hội ở khu vực biên giới thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

**Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ**

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia hướng dẫn thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình xây dựng đội ngũ cán bộ Bộ đội Biên phòng tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở ở khu vực biên giới.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng trong hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ tiền lương đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp Bộ đội Biên phòng khi được tuyển dụng, tiếp nhận, điều động, biệt phái làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của Nhà nước theo yêu cầu nhiệm vụ biên phòng.

3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước, Chính phủ về thi đua khen thưởng; danh hiệu và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua; hình thức, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng đối với tập thể, cá nhân tham gia thực thi nhiệm vụ biên phòng.

4. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính rà soát, quy định, hướng dẫn đảm bảo chế độ đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được quy định tại Điều 4 Nghị định này.

**Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**

1. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác xây dựng pháp luật về biên phòng; phối hợp với Bộ Quốc phòng theo dõi thi hành pháp luật về biên phòng.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về biên phòng.

**Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia trong việc lập, trình cấp có thẩm quyền quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng chức năng đặc thù có yếu tố an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng trong hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quan trọng, công trình trọng điểm quốc gia ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

**Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành liên quan, chính quyền địa phương cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia trong thực hiện phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm và hằng năm, thúc đẩy việc phát triển lĩnh vực quốc phòng, an ninh, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trọng điểm trên cơ sở ứng dụng, đổi mới và làm chủ công nghệ, phát triển công nghệ mới, công nghệ cao.

2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng trong hướng dẫn xây dựng kế hoạch nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu vực biên giới, cửa khẩu và chức năng quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

**Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan ngang bộ****1. Trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc**

a) Phối hợp với Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách dân tộc, chính sách đặc thù, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội hỗ trợ giảm nghèo ở các xã, thôn, bản có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới;

b) Phối hợp với Bộ Quốc phòng triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số vận động quần chúng bảo vệ an ninh biên giới, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ hủ tục lạc hậu;

c) Phối hợp với Bộ Quốc phòng củng cố, tăng cường tình hữu nghị của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên tuyến biên giới; tổ chức giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giữa đại biểu các dân tộc thiểu số, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới góp phần tăng cường đối ngoại nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân.

2. Cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước do cơ quan mình phụ trách phối hợp với Bộ Quốc phòng, chính quyền địa phương cấp tỉnh thực thi nhiệm vụ biên phòng theo quy định tại Điều 10 và Điều 32 Luật Biên phòng Việt Nam.

**Điều 26. Trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp nơi có biên giới quốc gia**

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về biên phòng.

2. Hội đồng nhân dân các cấp: Thực hiện trách nhiệm được giao theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

a) Lập dự toán trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm ngân sách từ các nguồn để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân của địa phương và xây dựng Bộ đội Biên phòng;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực biên giới; triển khai thực hiện xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và Ngày biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, cơ quan liên quan xử lý tình huống an ninh, trật tự ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Quốc phòng xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới;

d) Chủ trì huy động lực lượng, phương tiện tại địa phương thực hiện tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan liên quan tổ chức huy động lực lượng, phương tiện dân sự tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị Quân đội, Công an xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu;

e) Chỉ đạo các cơ quan, lực lượng chức năng thuộc quyền phối hợp với Bộ đội Biên phòng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ đường biên giới, hệ thống mốc quốc giới, công trình biên giới, cửa khẩu; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật;



g) Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ đội Biên phòng thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới; thực hiện chính sách hậu phương, quân đội;

h) Tổ chức thực hiện giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ về chỗ ở, nhà ở, việc làm và các chính sách khác cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng thuộc Bộ đội Biên phòng định cư lâu dài ở khu vực biên giới, hải đảo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

### **Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia**

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ đội Biên phòng, cơ quan, tổ chức có liên quan thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh.

2. Triển khai thực hiện có hiệu quả Ngày biên phòng toàn dân tại địa phương mình.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị Quân đội thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 28. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 01 năm 2022.

2. Nghị định số 02/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực; Điều 12 Nghị định số 02/1998/NĐ-CP tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi được bãi bỏ, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. Điều 6 Thông tư số 2866/1998/TT-BQP ngày 12 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 02/1998/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 2076/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 08 tháng 7 năm 1998 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về thực hiện

một số chính sách đối với Bộ đội Biên phòng; Thông tư liên tịch số 35/2004/TTLT-BQP-BLĐT BXH-BTC ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Thông tư liên tịch số 2076/TTLT-BQP-BLĐT BXH-BTC ngày 08 tháng 7 năm 1998 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về thực hiện một số chính sách đối với Bộ đội Biên phòng tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi có chế độ, chính sách mới đối với cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng được ban hành.

### **Điều 29. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN -  
BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN - BỘ TÀI CHÍNH**

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN  
TỐI CAO - BỘ CÔNG AN -  
BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ  
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT  
TRIỂN NÔNG THÔN -  
BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2021*

Số: 01/2021/TTLT-VKSNDTC-  
BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**

**Quy định chi tiết việc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng  
do thiên tai, dịch bệnh theo điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1  
Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự**

*Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định chi tiết việc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh theo điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư liên tịch này quy định chi tiết việc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 148,

điểm d khoản 1 Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự, gồm các nội dung sau:

a) Nguyên tắc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh;

b) Tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai;

c) Tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do dịch bệnh;

d) Phối hợp quản lý, giải quyết các vụ việc, vụ án tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với:

a) Cơ quan điều tra các cấp của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra các cấp trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương;

b) Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp;

d) Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Nguyên tắc áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh**

Khi áp dụng căn cứ tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 và điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thực hiện các nguyên tắc sau đây:

1. Tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của pháp luật khác có liên quan;

2. Chỉ áp dụng khi có đủ các căn cứ theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư liên tịch này;

3. Bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

4. Bảo đảm thận trọng khi quyết định áp dụng đối với từng vụ việc, vụ án cụ thể, nghiêm cấm việc lạm dụng;

5. Bảo đảm kiểm soát tội phạm, không gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc, vụ án khi được phục hồi.

### **Điều 3. Tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ được tạm đình chỉ giải quyết vụ việc, vụ án vì lý do bất khả kháng do thiên tai quy định tại điểm c khoản 1 Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 hoặc điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà không thể tiến hành được một hoặc một số hoạt động tố tụng để kết thúc việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; kết thúc điều tra hoặc quyết định việc truy tố do thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đã hết thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; thời hạn điều tra hoặc thời hạn quyết định việc truy tố.

2. Các trường hợp bất khả kháng do thiên tai:

a) Người tham gia tố tụng hoặc cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang ở vùng được ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai hoặc vùng có tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, pháp luật về phòng, chống thiên tai;

b) Địa điểm cần tiến hành các hoạt động tố tụng trong vùng được ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai hoặc vùng có tình huống khẩn cấp về thiên tai theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, pháp luật về phòng, chống thiên tai.

### **Điều 4. Tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do dịch bệnh**

1. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ được tạm đình chỉ giải quyết vụ việc, vụ án vì lý do bất khả kháng do dịch bệnh quy định tại điểm c khoản 1

Điều 148, điểm d khoản 1 Điều 229 hoặc điểm d khoản 1 Điều 247 Bộ luật Tố tụng hình sự khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật mà không thể tiến hành được một hoặc một số hoạt động tố tụng để kết thúc việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; kết thúc điều tra hoặc quyết định việc truy tố do thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đã hết thời hạn giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; thời hạn điều tra hoặc thời hạn quyết định việc truy tố.

## 2. Các trường hợp bất khả kháng do dịch bệnh:

a) Người tham gia tố tụng, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc địa điểm cần tiến hành các hoạt động tố tụng trong vùng được ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp, pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

b) Người tham gia tố tụng đang bị cách ly y tế theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền do bị mắc bệnh dịch thuộc nhóm A hoặc do thuộc trường hợp khác liên quan đến bệnh dịch thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

c) Người tham gia tố tụng, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc địa điểm cần tiến hành các hoạt động tố tụng trong vùng được Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Y tế công bố dịch đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

## **Điều 5. Phối hợp quản lý, giải quyết các vụ việc, vụ án tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh**

Việc phối hợp quản lý, giải quyết các vụ việc, vụ án tạm đình chỉ; phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; phục hồi, đình chỉ điều tra đối với vụ án đã tạm đình chỉ trong giai đoạn điều tra; phục hồi, đình chỉ đối với vụ án đã tạm đình chỉ trong giai đoạn truy tố; áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ trong vụ việc, vụ án tạm đình chỉ; lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án tạm đình chỉ; thực hiện chế độ thông tin, thống kê, báo cáo đối với các vụ việc, vụ án

tạm đình chỉ vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNNPTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định phối hợp thực hiện một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc, hoặc phát sinh những vấn đề cần phải bổ sung thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn thực hiện hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ QUỐC PHÒNG  
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ CÔNG AN  
THỨ TRƯỞNG**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN KIỂM SÁT  
NHÂN DÂN TỐI CAO  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
THƯỜNG TRỰC**

**Thượng tướng Lê Huy Vịnh**

**Trung tướng Nguyễn Duy Ngọc**

**Nguyễn Huy Tiến**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG  
BỘ TÀI CHÍNH  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Hiệp**

**Vũ Thị Mai**

**BỘ CÔNG THƯƠNG****BỘ CÔNG THƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2021/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu**

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (Thông tư số 38/2014/TT-BCT) như sau**

**1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:**

“1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (Nghị định số 83/2014/NĐ-CP) và Nghị định số 95/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của



Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (Nghị định số 95/2021/NĐ-CP).”

**2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:**

**a) Sửa đổi khoản 3 và khoản 4 như sau:**

“3. Bên bán xăng dầu:

a) Là thương nhân đầu mối hoặc doanh nghiệp được giao quyền bao tiêu toàn bộ sản phẩm xăng dầu của nhà máy sản xuất xăng dầu (trong trường hợp nhà máy sản xuất không trực tiếp bán xăng dầu thành phẩm) bán cho thương nhân đầu mối khác hoặc cho thương nhân phân phối xăng dầu;

b) Là thương nhân phân phối xăng dầu bán xăng dầu cho thương nhân phân phối xăng dầu khác hoặc bán xăng dầu cho đơn vị sản xuất sử dụng xăng dầu trực tiếp.”

“4. Bên mua xăng dầu:

a) Là thương nhân đầu mối mua xăng dầu của thương nhân đầu mối khác;

b) Là thương nhân phân phối xăng dầu mua xăng dầu của các thương nhân đầu mối hoặc của thương nhân phân phối xăng dầu khác;

c) Là đơn vị sử dụng xăng dầu trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất.”

**b) Bổ sung khoản 8 như sau:**

“8. Giá xăng dầu thế giới là giá thành phẩm xăng dầu được giao dịch trên thị trường Singapore của hãng tin S&P Global Platt hoặc hãng tin khác có uy tín và chất lượng tương đương công bố.”

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:**

“Điều 6. Kiểm tra và cấp Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận

1. Thương nhân có nhu cầu cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi hoặc cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu; Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu; Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu; Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu, thương nhân gửi một (01) bộ hồ sơ về Bộ Công Thương, Sở Công Thương qua đường

công văn hoặc qua mạng điện tử theo địa chỉ do Bộ Công Thương, Sở Công Thương thông báo trên trang thông tin điện tử.

## 2. Thủ tục hành chính do Bộ Công Thương thực hiện

a) Đối với thủ tục hành chính cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

b) Đối với thủ tục hành chính cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

c) Đối với thủ tục hành chính cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị của thương nhân, Bộ Công Thương cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP; Mẫu số 6, Mẫu số 8 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

## 3. Thủ tục hành chính do Sở Công Thương thực hiện

a) Đối với thủ tục hành chính cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn một (01) tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương) thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

b) Đối với thủ tục hành chính cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

c) Đối với thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

d) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị của thương nhân, Sở Công Thương cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 4, Mẫu số 8, Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.”

**4. Bổ sung Điều 6a sau Điều 6 như sau:****“Điều 6a. Điều hành giá xăng dầu**

1. Các mặt hàng xăng dầu nhà nước công bố giá cơ sở là những mặt hàng xăng, dầu được tiêu dùng phổ biến trên thị trường gồm xăng sinh học, xăng khoáng, dầu điêzen, dầu hỏa, dầu madút. Bộ Công Thương xác định từng mặt hàng xăng, dầu tiêu dùng nhiều nhất thuộc các nhóm mặt hàng xăng sinh học, xăng khoáng, dầu điêzen, dầu hỏa, dầu madút để thực hiện công bố giá cơ sở.

2. Báo cáo lượng xăng dầu sản xuất trong nước: Định kỳ, trước ngày 29 của tháng cuối Quý, thương nhân đầu mỗi sản xuất xăng dầu báo cáo sản lượng bán xăng dầu trong nước theo từng chủng loại theo Mẫu số 7a tại Phụ lục kèm theo Thông tư này trong kỳ từ ngày 21 tháng trước liền kề tháng đầu tiên của Quý đến ngày 20 tháng cuối Quý về Bộ Công Thương để tổng hợp tính toán, xác định tỷ trọng (%) sản lượng xăng dầu từ nguồn trong nước và nhập khẩu trong công thức giá cơ sở.”

**5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 như sau:**

“7. Bán buôn xăng dầu cho đơn vị sản xuất, tiêu dùng trực tiếp.

Công ty con của thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Luật Doanh nghiệp được thực hiện các công việc theo nội dung ủy quyền của thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu, bao gồm:

- a) Ký hợp đồng bán xăng dầu cho thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu khác và bán xăng dầu cho đơn vị sản xuất, tiêu dùng trực tiếp;
- b) Ký hợp đồng bán xăng dầu cho thương nhân phân phối xăng dầu;
- c) Ký hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu;
- d) Ký hợp đồng giao đại lý.”

**6. Bổ sung Điều 11a như sau:**

“Điều 11a. Thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ

1. Thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ là thiết bị bao gồm đồng hồ đo xăng dầu và thùng chứa xăng, dầu có sức chứa tính tại nhiệt độ thực tế không quá 200 lít/thiết bị.

2. Địa bàn được phép hoạt động của thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ là những địa bàn thuộc các huyện theo danh mục kèm theo Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn 2015 - 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định này.”

### **7. Sửa đổi Điều 12 như sau:**

“Điều 12. Đăng ký hạn mức tổng nguồn xăng dầu tối thiểu hàng năm

1. Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu gửi một (01) bộ hồ sơ đăng ký hạn mức tổng nguồn xăng dầu tối thiểu của năm kế tiếp theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP về Bộ Công Thương (Vụ Thị trường trong nước).

2. Trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký của thương nhân, căn cứ nhu cầu xăng dầu của nền kinh tế quốc dân và đăng ký của thương nhân, Bộ Công Thương giao tổng nguồn xăng dầu tối thiểu phục vụ tiêu thụ nội địa cả năm theo cơ cấu chủng loại cho từng thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu.

3. Trường hợp không phân giao hạn mức tổng nguồn xăng dầu tối thiểu, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh hạn mức tổng nguồn xăng dầu tối thiểu, thương nhân gửi công văn về Bộ Công Thương trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

5. Thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu phải đảm bảo tiến độ nhập khẩu hoặc mua xăng dầu trong nước theo quy định hoặc theo văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương trong trường hợp Bộ Công Thương có văn bản hướng dẫn cụ thể tiến độ nhập khẩu hoặc mua xăng dầu trong nước để đảm bảo nguồn cung xăng dầu trong nước.”

### **8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:**

“4. Việc xuất khẩu xăng dầu của thương nhân sản xuất xăng dầu thực hiện theo kế hoạch (hoặc kế hoạch điều chỉnh) đã được Bộ Công Thương (Vụ Thị trường trong nước) xác nhận theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.”

**9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 14 như sau:**

“3. Thời gian xăng dầu kinh doanh tạm nhập, tái xuất được lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.”

“4. Thương nhân được phép tạm nhập xăng dầu và nguyên liệu theo lô lớn và tái xuất nguyên lô hoặc theo từng lô nhỏ từ các kho chứa nội địa của thương nhân theo đúng số lượng và chủng loại đã tạm nhập trừ đi lượng hao hụt không cao hơn lượng hao hụt theo định mức trong quá trình tiếp nhận và tồn chứa.”

**10. Bổ sung điểm c khoản 3 Điều 16 như sau:**

“c) Trường hợp thương nhân sản xuất xăng dầu gặp sự cố bất khả kháng dẫn tới gián đoạn hoạt động sản xuất, không bảo đảm được việc giao hàng cho thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu theo các hợp đồng đã ký, thương nhân sản xuất xăng dầu hoặc doanh nghiệp được giao quyền bao tiêu toàn bộ sản phẩm của nhà máy sản xuất xăng dầu (trong trường hợp nhà máy sản xuất không trực tiếp bán xăng dầu thành phẩm) được nhập khẩu xăng dầu thành phẩm để bảo đảm thực hiện các hợp đồng bán xăng dầu đã ký sau khi đăng ký với Bộ Công Thương (Vụ Thị trường trong nước) theo thủ tục quy định tại điểm b khoản này.”

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung sau**

1. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 38/2014/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế cụm từ “thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu” bằng cụm từ “thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu”.

b) Thay thế cụm từ “Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu” bằng cụm từ “Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu”.

c) Thay thế cụm từ “thương nhân sản xuất xăng dầu” bằng cụm từ “thương nhân đầu mỗi sản xuất xăng dầu”.

2. Bãi bỏ một số nội dung tại Thông tư số 38/2014/TT-BCT và Thông tư số 28/2017/TT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh

doanh đánh giá sự phù hợp, xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 và khoản 10 Điều 7 của Thông tư số 38/2014/TT-BCT.

b) Bãi bỏ Điều 1 của Thông tư số 28/2017/TT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh đánh giá sự phù hợp, xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2022.

### **Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

Việc đăng ký hạn mức tổng nguồn xăng dầu tối thiểu bắt đầu thực hiện từ tháng 11 năm 2022 để đăng ký cho năm 2023.

### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Các thương nhân sản xuất, kinh doanh xăng dầu có trách nhiệm theo dõi, nắm bắt và tổng hợp số liệu thực tế tại đơn vị, báo cáo về Bộ Công Thương (Vụ Thị trường trong nước) các nội dung theo đúng quy định tại Thông tư số 38/2014/TT-BCT và Thông tư này. Các báo cáo được gửi đến Bộ Công Thương bằng văn bản và qua hệ thống thư điện tử theo địa chỉ: [xangdau@moit.gov.vn](mailto:xangdau@moit.gov.vn).

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Thắng Hải**

**PHỤ LỤC SỐ 7A**  
**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG XĂNG DẦU XUẤT BÁN**  
**CỦA NHÀ MÁY LỘC DẦU**

**Kỳ phát sinh: Quý...../năm.....**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021)*

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Sản lượng thực tế xuất bán		Tổng
			Bán trong nước	Xuất khẩu	
1					
2					
3					
....					
	<b>Tổng cộng</b>				

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa**

*Thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994, Nghị định thư về việc sửa đổi Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Hiệp định);*

*Thực hiện Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Nghị định thư);*

*Thực hiện Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về xây dựng chế độ giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ký ngày 30 tháng 5 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*



*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.*

**Điều 1. Thay thế Phụ lục IVa ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa**

Thay thế Phụ lục IVa bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải - Xây dựng và Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Đình Thọ**

**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH BẾN XE HÀNG, BÃI ĐỖ XE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2021/TT-BGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. Danh sách bến xe hàng, bãi đỗ xe phục vụ phương tiện trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước**

TT	Tuyến	Bến xe, bãi đỗ xe
1	Huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) qua cặp cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) và cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) đến Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) và ngược lại.	Bãi chuyển tải hàng hóa huyện Tiên Yên (Quảng Ninh)
2	Thành phố Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) và ngược lại.	Bến xe Đồng Đăng (Lạng Sơn)
3	Thành phố Cao Bằng qua cặp cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) và cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) đến huyện Long Châu (Quảng Tây) và ngược lại.	Bến xe hàng quá cảnh phường Sông Bằng (Cao Bằng)
4	Hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) qua cặp cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) và cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) đến huyện Mông Tụ (Vân Nam) và ngược lại.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành.</li> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải.</li> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới.</li> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận tại Khu công nghiệp Tăng Loông.</li> </ul>

TT	Tuyến	Bến xe, bãi đỗ xe
5	Hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) qua cặp cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) và cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) đến thành phố Cá Cựu (Vân Nam) và ngược lại.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Khu thương mại - công nghiệp Kim Thành.</li> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải.</li> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Khu công nghiệp Đông Phố Mới.</li> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận tại Khu công nghiệp Tăng Loỏng.</li> </ul>
6	Thị xã Sa Pa (Lào Cai) qua cặp cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) và cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) đến thành phố Cá Cựu (Vân Nam) và ngược lại.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bãi đỗ xe giao nhận hàng hóa tại Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.</li> <li>- Bãi đỗ xe xã Bản Vược, huyện Bát Xát.</li> </ul>

**II. Danh sách bến xe hàng, bãi đỗ xe phục vụ phương tiện trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước**

***(1) Tuyến Hải Phòng - Hà Nội qua cặp cửa khẩu Lào Cai/Hà Khẩu đến Côn Minh và ngược lại.***

TT	Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Bãi đỗ xe Công ty CPVT ô tô số 1, Bãi đỗ xe Công ty cổ phần liên vận quốc tế Hoàng Anh Km1+100 đường 356.	Hải Phòng

**2) Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Nam Ninh và ngược lại.**

TT	Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistics-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

**(3) Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Thâm Quyển và ngược lại.**

TT	Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistics-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

**(4) Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Quế Lâm và ngược lại.**

TT	Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistics-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

**(5) Tuyến Hạ Long - Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị/Hữu Nghị Quan đến Sùng Tả và ngược lại.**

TT	Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
1	Bãi đỗ xe Đền Lừ	Hà Nội
2	Trung tâm Logistics-ICD Tiên Sơn	Bắc Ninh

**(6) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy/Thiên Bảo đến Châu Văn Sơn và ngược lại.**

	Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
	Bến xe phía Nam Thành phố Tuyên Quang	Tuyên Quang

***(7) Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy/Thiên Bảo đến Châu Văn Sơn - Côn Minh và ngược lại.***

Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bến xe phía Nam Thành phố Tuyên Quang	Tuyên Quang

***(8) Tuyến Hải Phòng - Hạ Long qua cặp cửa khẩu Móng Cái/Đông Hưng đến Nam Ninh và ngược lại.***

Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bãi đỗ xe công ty CPVT ô tô số 1, Bãi đỗ xe Công ty cổ phần liên vận quốc tế Hoàng Anh Km1+100 đường 356	Hải Phòng

***(9) Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng/Kim Thủy Hà đến Mông Tụ - Côn Minh và ngược lại.***

Bến xe hàng, bãi đỗ xe	Tỉnh, thành phố
Bến xe tỉnh Lai Châu	Lai Châu

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2021/TT-BGTVT

*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021*

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và Thông tư số 42/2019/TT- BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;*

*Căn cứ Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng*

*biển và Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển**

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 28 như sau:

“a) Kinh phí thực hiện nạo vét bao gồm: kinh phí nạo vét; kinh phí hoàn trả cho nhà nước đã thực hiện các công việc quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP; kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng; thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án, chi phí khác;”

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chí, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“b) Tiêu chí chất lượng, dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì hệ thống báo hiệu dẫn luồng hàng hải công cộng được xác định gồm: chức năng của báo hiệu; tính sẵn sàng hoạt động của thiết bị báo hiệu; nhân sự bố trí tại các trạm luồng; công tác bảo trì, sửa chữa cơ khí, công trình; công tác quản lý tại trạm luồng; chỉ số khả dụng của báo hiệu hàng hải trên luồng.”

2. Bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Các phương tiện thủy phục vụ công tác tiếp tế tại các đèn biển và trạm quản lý luồng hàng hải; phục vụ công tác kiểm tra tổng quan, kiểm tra bảo trì luồng hàng hải phải lắp đặt thiết bị nhận dạng tự động (AIS). Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin AIS thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGTVT ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định quản lý và khai thác thông tin nhận dạng tự động của tàu thuyền.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 1: Tiêu chí chất lượng dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 1.1.2: Tầm hiệu lực của báo hiệu (ban ngày, ban đêm), cột “Phương pháp xác định” như sau:

“Sử dụng phương tiện di chuyển từ xa về phía đèn (hoặc từ đèn ra xa), trực quan kết hợp hải đồ, la bàn, thiết bị định vị vệ tinh hoặc sử dụng thiết bị để đo đạc, kiểm tra, tính toán xác định tầm hiệu lực của báo hiệu.”

b) Sửa đổi, bổ sung Mục 3: Nhân sự bố trí tại các trạm đèn biển, cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Bảo đảm nhân sự bố trí tại trạm theo kế hoạch sử dụng lao động của đơn vị.”

c) Sửa đổi, bổ sung Mục 6: Chỉ số khả dụng của đèn biển, đăng tiêu độc lập, cột “Phương pháp xác định” như sau:

“- Chỉ số khả dụng của báo hiệu tính toán theo công thức sau:

$$A = \frac{T - t}{T} \times 100\%$$

Trong đó:

+ A là chỉ số khả dụng tính bằng %;

+ T là thời gian đánh giá hoạt động của đèn biển, đăng tiêu độc lập (ứng với chu kỳ đánh giá là 6 tháng và 01 năm, được tính bằng ngày);

+ t là tổng thời gian (được tính quy đổi ra đơn vị ngày) mà đèn biển, đăng tiêu độc lập không hoạt động hoặc hoạt động không đúng một trong các chức năng đã được cơ quan có thẩm quyền công bố (sai lệch quá mức cho phép).”

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục 2: Tiêu chí chất lượng dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì hệ thống báo hiệu luồng hàng hải công cộng như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục 1.2.2: Tầm hiệu lực của báo hiệu (ban ngày, ban đêm), cột “Phương pháp xác định” như sau:

“Sử dụng phương tiện di chuyển từ xa về phía đèn báo hiệu (hoặc từ đèn báo hiệu ra xa), trực quan kết hợp hải đồ, la bàn, thiết bị định vị vệ tinh hoặc sử dụng thiết bị để đo đạc, kiểm tra, tính toán xác định tầm hiệu lực của báo hiệu.”



b) Sửa đổi, bổ sung Mục 1.2.2: Tầm hiệu lực của báo hiệu (ban ngày, ban đêm), cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“- Phù hợp với đặc tính ánh sáng đã công bố tại thông báo hàng hải và địa hình thực tế tại khu vực (bao gồm cả tính chất chớp đồng bộ nếu có).

- Trong vùng hiệu lực ban ngày của báo hiệu phải đảm bảo quan sát và dễ dàng nhận biết được: thân báo hiệu; các màu sắc khác nhau phân biệt rõ nét, mỗi màu riêng biệt phải đồng nhất. Trong vùng hiệu lực báo hiệu, tầm hiệu lực ánh sáng của báo hiệu xác định trong điều kiện kiểm tra bình thường không được phép thấp hơn 75% giá trị tầm hiệu lực ánh sáng đã được công bố.”

c) Sửa đổi, bổ sung Mục 2.3: Nguồn cung cấp năng lượng, cột “Tên Tiêu chí” như sau:

“Nguồn cung cấp năng lượng tại trạm quản lý báo hiệu”.

d) Sửa đổi, bổ sung Mục 2.3: Nguồn cung cấp năng lượng, cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Hệ thống cung cấp năng lượng điện bảo đảm khả năng sẵn sàng hoạt động.”

đ) Sửa đổi, bổ sung Mục 3: Nguồn nhân lực tại trạm luồng, cột “Yêu cầu đáp ứng” như sau:

“Bảo đảm nhân sự bố trí tại trạm theo kế hoạch sử dụng lao động của đơn vị.”

e) Sửa đổi, bổ sung Mục 6: Chỉ số khả dụng của báo hiệu hàng hải trên luồng, cột “Phương pháp xác định” như sau:

“- Chỉ số khả dụng của báo hiệu tính toán theo công thức sau:

$$A = \frac{T - t}{T} \times 100\%$$

Trong đó:

+ A là chỉ số khả dụng tính bằng %;

+ T là thời gian đánh giá hoạt động của báo hiệu hàng hải (ứng với chu kỳ đánh giá là 6 tháng và 01 năm, được tính bằng ngày);

+ t là tổng thời gian (được tính quy đổi ra đơn vị ngày) mà báo hiệu hàng hải không hoạt động hoặc hoạt động không đúng một trong các chức năng đã được cơ quan có thẩm quyền công bố (sai lệch quá mức cho phép) không bao gồm thời gian dừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng (do thiên tai, dịch bệnh,...);

- Chỉ số khả dụng tổng hợp của hệ thống báo hiệu hàng hải trên luồng là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng báo hiệu đạt yêu cầu chỉ số khả dụng với số lượng báo hiệu trên luồng. Chỉ số này được dùng để đánh giá chất lượng dịch vụ vận hành luồng trong chu kỳ đánh giá.”

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2021/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập**

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức làm quản lý, giảng dạy chương trình giáo dục mầm non, phổ thông (sau đây gọi chung là giáo viên) trong các cơ

sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục) đã được bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên, đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giáo viên dự bị đại học được áp dụng Thông tư này để tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi được bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học cho đến khi có quy định riêng của cơ quan có thẩm quyền quản lý.

## **Điều 2. Nguyên tắc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên**

1. Nguyên tắc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên được thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Đối với xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, giáo viên đăng ký dự xét thăng hạng phải có đủ hồ sơ và minh chứng theo quy định. Đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí không có minh chứng là các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, quyết định, bằng khen, giấy khen, đề tài, đề án hoặc sản phẩm được ứng dụng trong giáo dục, giảng dạy học sinh và tài liệu có liên quan thì minh chứng là biên bản đánh giá, nhận xét về khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí đó, có xác nhận của người đứng đầu cơ sở giáo dục trực tiếp quản lý, sử dụng giáo viên và theo phân cấp quản lý của địa phương. Đối với tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, minh chứng là bản sao có công chứng các văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

## **Chương II**

### **TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

#### **Điều 3. Tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

Giáo viên được đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề khi có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Cơ sở giáo dục có nhu cầu và được người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý cử đi dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

2. Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

3. Đã được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhận.

4. Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của hạng đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Trường hợp giáo viên đủ điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ, tin học theo quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức thì được xác định là đáp ứng tiêu chuẩn về ngoại ngữ, tin học của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

Giáo viên dự bị đại học khi áp dụng Thông tư này để dự xét thăng hạng phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ ở hạng đăng ký dự xét theo quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

#### **Điều 4. Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

1. Hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

2. Trường hợp đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, ngoài các hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này thì cần nộp các minh chứng đạt tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

### **Chương III**

## **NỘI DUNG, HÌNH THỨC VÀ VIỆC XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

### **Điều 5. Nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng II lên giáo viên hạng I:

a) Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng II lên giáo viên hạng I được thực hiện thông qua việc xét, chấm điểm hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng và kiểm tra, sát hạch theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng I của mỗi cấp học;

b) Giáo viên hạng II dự xét thăng hạng lên giáo viên hạng I được tham dự kiểm tra, sát hạch khi điểm hồ sơ đạt 100 điểm theo thang điểm quy định tại Điều 6 Thông tư này;

c) Việc kiểm tra, sát hạch được thực hiện bằng hình thức làm bài trắc nghiệm hoặc phỏng vấn:

Đối với hình thức làm bài trắc nghiệm: Thời gian thực hiện bài thi trắc nghiệm là 60 phút, nội dung gồm các câu hỏi liên quan đến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về giáo dục và nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp (theo từng hạng chức danh nghề nghiệp của mỗi cấp học), tối đa không quá 60 câu hỏi. Bài trắc nghiệm được chấm theo thang điểm 30 và được thực hiện trên giấy hoặc trên máy tính.

Đối với hình thức phỏng vấn: Thời gian thực hiện bài phỏng vấn không quá 15 phút/01 người dự xét, nội dung phỏng vấn liên quan đến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về giáo dục và nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp (theo từng hạng chức danh nghề nghiệp của mỗi cấp học). Bài phỏng vấn được chấm theo thang điểm 30 và được thực hiện trực tiếp đối với từng người.

2. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng III lên giáo viên hạng II: Được thực hiện thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học.

**Điều 6. Cách tính điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

1. Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100, không làm tròn số khi cộng các điểm thành phần, cụ thể:

- a) Điểm chấm nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng: 20 điểm;
- b) Điểm chấm nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: 80 điểm.

2. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm các nhóm tiêu chí được quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này.

**Điều 7. Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp**

1. Người được xác định trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ hồ sơ kèm các minh chứng theo quy định;
- b) Đối với trường hợp dự xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I: Điểm chấm hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này phải đạt 100 điểm và điểm kiểm tra, sát hạch phải đạt từ 15 điểm trở lên.

Đối với trường hợp dự xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II: Điểm chấm hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này phải đạt 100 điểm.

2. Trường hợp số lượng hồ sơ xét thăng hạng đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng được cấp có thẩm quyền giao thì thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp dự xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I: Lấy điểm kiểm tra, sát hạch theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu thăng hạng được cấp có thẩm quyền giao;

b) Đối với trường hợp dự xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II: Sử dụng quy định về nhiệm vụ của hạng II để làm căn cứ xét thăng hạng. Lấy điểm chấm minh chứng về các nhiệm vụ của hạng II mà giáo viên hạng III đã thực hiện trong 06 năm liền kề trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu thăng hạng được cấp có thẩm quyền giao. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm được quy định tại phụ lục kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp có từ 02 người trở lên có điểm bằng nhau ở chỉ tiêu thăng hạng cuối cùng thì việc xác định người trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: giáo viên là nữ, giáo viên là người dân tộc thiểu số, giáo viên nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh), giáo viên có thời gian công tác nhiều hơn. Nếu vẫn không xác định được thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng có văn bản trao đổi với người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức.

3. Giáo viên không trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không được bảo lưu kết quả cho các kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

4. Thông báo kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp về kết quả xét thăng hạng; đồng thời, công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị cử giáo viên dự xét về kết quả xét thăng hạng để thông báo cho giáo viên được biết;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả xét thăng hạng, giáo viên dự xét có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả chấm điểm hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng và điểm kiểm tra, sát hạch (trong trường hợp làm bài thi trắc nghiệm trên giấy). Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có trách nhiệm thành lập Ban chấm phúc khảo và tổ chức chấm phúc khảo, công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định tại khoản này;

c) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả chấm phúc khảo, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách giáo viên trúng tuyển;



d) Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp có trách nhiệm thông báo kết quả xét và danh sách giáo viên trúng tuyển bằng văn bản tới cơ quan, đơn vị cử giáo viên tham dự kỳ xét.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.
2. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ tỉnh Bạc Liêu chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.
4. Thông tư này thay thế các Thông tư: Thông tư số 20/2017/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập.
5. Bãi bỏ Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập ban hành kèm theo Thông tư số 29/2017/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Ngọc Thuởng**

**PHỤ LỤC**  
**HƯỚNG DẪN MINH CHỨNG VÀ CHẤM ĐIỂM HỒ SƠ XÉT THĂNG HẠNG**  
**CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN MẦM NON,**  
**PHỔ THÔNG CÔNG LẬP**

*(Kèm theo Thông tư số 34/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 11 năm 2021  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**A. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm các nhóm tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này**

Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100 bao gồm các điểm thành phần sau:

***I. Điểm chấm nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)***

Bao gồm các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng của hạng đăng ký dự xét.

***II. Điểm chấm nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (80 điểm)***

Bao gồm các minh chứng sau:

- Biên bản cuộc họp với sự tham gia của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, tổ chuyên môn, đại diện các tổ chức đoàn thể trong nhà trường ghi ý kiến nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng; các minh chứng khác (nếu có) thể hiện việc đáp ứng tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để có thể đảm nhận nhiệm vụ của hạng dự xét như các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận, quyết định, bằng khen, giấy khen, đề tài, đề án hoặc sản phẩm được ứng dụng trong giáo dục, giảng dạy học sinh và tài liệu có liên quan: 45 điểm;

- Minh chứng về các danh hiệu thi đua, khen thưởng, các danh hiệu giáo viên giỏi theo yêu cầu của hạng đăng ký dự xét: 20 điểm;

- Minh chứng về thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp thấp hơn liền kề (bao gồm cả thời gian giữ hạng tương đương theo quy định) theo yêu cầu của hạng đăng ký dự xét: 15 điểm.

**B. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm về thực hiện nhiệm vụ của hạng II đối với giáo viên đăng ký dự xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II trong trường hợp số lượng hồ sơ xét thăng hạng đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng được cấp có thẩm quyền giao**

***I. Điểm chấm minh chứng về thực hiện nhiệm vụ của hạng II mà giáo viên đã thực hiện và đạt kết quả (nếu có):*** Mỗi nhóm nhiệm vụ được tính tối đa 1,0 điểm, không chấm điểm đối với minh chứng về các nhiệm vụ của hạng III, không làm tròn số khi cộng các điểm thành phần, điểm của từng nhiệm vụ trong mỗi nhóm nhiệm vụ do Hội đồng xét thăng hạng quy định. Cụ thể:

**\* Đối với giáo viên mầm non**

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa tại các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp trường trở lên; hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em: 1,0 điểm;

b) Đề xuất các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ (khối) chuyên môn: 1,0 điểm;

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi cấp học mầm non từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

d) Tham gia các hoạt động chuyên môn khác như hội đồng tự đánh giá hoặc đoàn đánh giá ngoài; kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên (nếu có): 1,0 điểm.

**\* Đối với giáo viên tiểu học**

a) Là báo cáo viên hoặc dạy minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên tiểu học hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

b) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn/chuyên đề ở tổ, khối chuyên môn; tham gia đánh giá, xét duyệt đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

c) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh giỏi từ

cấp trường trở lên; thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên cốt cán trường tiểu học: 1,0 điểm;

d) Tham gia các hoạt động chuyên môn khác như kiểm định chất lượng giáo dục, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên (nếu có): 1,0 điểm.

**\* Đối với giáo viên trung học cơ sở**

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp, công nghệ mới từ cấp trường trở lên; chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn hoặc tham gia xây dựng học liệu điện tử: 1,0 điểm;

b) Tham gia hướng dẫn hoặc đánh giá các sản phẩm nghiên cứu khoa học và công nghệ từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

c) Tham gia các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng; thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục học sinh: 1,0 điểm;

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài; hoặc công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

đ) Tham gia ban giám khảo hoặc ban ra đề hoặc người hướng dẫn trong các hội thi (của giáo viên hoặc học sinh) từ cấp trường trở lên (nếu có): 1,0 điểm.

**\* Đối với giáo viên trung học phổ thông**

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên từ cấp trường trở lên hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp, công nghệ mới; chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn hoặc tham gia xây dựng học liệu điện tử: 1,0 điểm;

b) Tham gia hướng dẫn hoặc đánh giá các sản phẩm nghiên cứu khoa học và công nghệ từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

c) Tham gia đánh giá ngoài hoặc công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

d) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

đ) Tham gia ra đề hoặc chấm thi học sinh giỏi trung học phổ thông từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

e) Tham gia hướng dẫn hoặc đánh giá các hội thi hoặc các sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học phổ thông từ cấp trường trở lên: 1,0 điểm;

g) Tham gia các hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng; thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục học sinh: 1,0 điểm.

## ***II. Gợi ý minh chứng về các nhiệm vụ của hạng II mà giáo viên đã thực hiện và đạt kết quả:***

- Quyết định/văn bản phân công nhiệm vụ/văn bản triệu tập của cấp có thẩm quyền;

- Sản phẩm nghiên cứu/sách/tài liệu bồi dưỡng/giáo án/kế hoạch giảng dạy được duyệt;

- Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn/biên bản có xác nhận của cấp có thẩm quyền thể hiện kết quả thực hiện nhiệm vụ của giáo viên;

- Thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra/nhật ký thanh tra, kiểm tra có xác nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định;

- Quyết định khen thưởng/văn bản ghi nhận về những đóng góp của giáo viên;

- Ngoài ra, giáo viên có thể cung cấp các minh chứng phù hợp khác thể hiện việc giáo viên đã thực hiện nhiệm vụ của hạng đăng ký dự xét và đạt kết quả.

## **C. Ghi chú**

I. Trường hợp các nhiệm vụ của giáo viên theo hạng được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc quy đổi theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo các nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc quy đổi đó.

II. Hội đồng xét thăng hạng căn cứ vào các nội dung quy định tại Phụ lục này để hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học./.

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

#### NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp,  
quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế  
các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp**

Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 3 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.<sup>1</sup>*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định Danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; chế độ quản lý, bảo vệ, trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây viết tắt là CITES) tại Việt Nam.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; nuôi động vật rừng thông thường trên lãnh thổ Việt Nam.

---

<sup>1</sup> Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có các căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp”*

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Loài dùng để chỉ một loài, một phân loài hoặc một quần thể động vật, thực vật cách biệt về địa lý.

2. Loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép hai loài hoặc hai phân loài động vật hoặc thực vật với nhau. Trong trường hợp loài lai là kết quả giao phối hay cấy ghép giữa hai loài được quy định trong các Nhóm hoặc Phụ lục khác nhau, loài lai đó được quản lý theo loài thuộc Nhóm hoặc Phụ lục mức độ bảo vệ cao hơn.

3. Giấy phép CITES, chứng chỉ CITES do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, tái nhập khẩu, nhập nội từ biên hợp pháp mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Nghị định này và không thuộc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES.

4. Phụ lục CITES bao gồm:

a) Phụ lục I là những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại;

b) Phụ lục II là những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng, nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát;

c) Phụ lục III là những loài động vật, thực vật hoang dã mà một quốc gia thành viên CITES yêu cầu các quốc gia thành viên khác hợp tác để kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

5. Bộ phận của động vật, thực vật hoang dã nguy cấp là bất kỳ thành phần nào (như da, vỏ, rể) ở dạng thô hay đã qua sơ chế (như bảo quản, làm bóng...) có khả năng nhận dạng được của loài đó.



6.<sup>2</sup> Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được chiết xuất ra từ động vật, thực vật, gồm: máu, xạ, dịch, mật, mỡ của động vật; nhựa, tinh dầu, dịch chiết từ thực vật

7. Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp bao gồm động vật, thực vật hoang dã còn sống hay đã chết, trứng, ấu trùng, bộ phận, dẫn xuất của các loài đó.

8. Động vật rừng thông thường là các loài động vật rừng thuộc các lớp thú, chim, bò sát, lưỡng cư và không thuộc: Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ ban hành hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục CITES; Danh mục động vật được nuôi, thuần hoá thành vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi.

9. Khai thác mẫu vật loài động vật, thực vật là hoạt động lấy mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã trong môi trường tự nhiên.

10. Vì mục đích thương mại là bất kỳ hoạt động giao dịch nào đối với mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã nhằm mục đích lợi nhuận.

11.<sup>3</sup> Không vì mục đích thương mại là các hoạt động phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES.

12. Vườn động vật là nơi sưu tập, nuôi giữ các loài động vật hoang dã nhằm mục đích trưng bày, nhân giống, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

13. Vườn thực vật là nơi sưu tập, chăm sóc các loài thực vật hoang dã phục vụ mục đích trưng bày, nhân giống, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

---

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

<sup>3</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

14. Nhập nội từ biển là hoạt động đưa vào lãnh thổ Việt Nam mẫu vật loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục CITES được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

15. Tái xuất khẩu là xuất khẩu mẫu vật đã nhập khẩu trước đó.

16. Môi trường có kiểm soát là môi trường có sự quản lý của con người nhằm tạo ra những loài thuần chủng hoặc những cây lai, con lai. Môi trường có kiểm soát phải đảm bảo các điều kiện để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc phát tán của động vật, thực vật, trứng, giao tử, hợp tử, hạt, mầm, gen, dịch bệnh ra ngoài hoặc vào trong môi trường đó.

17. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng, bao gồm: Cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài động vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES và/hoặc loài động vật rừng thông thường; cơ sở trồng cây nhân tạo loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và/hoặc loài thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại hoặc vì mục đích thương mại.

18.<sup>4</sup> Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi giữ con, trứng, phôi của các loài động vật hoang dã để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể trong môi trường có kiểm soát.

19. Nuôi sinh sản là hình thức nuôi giữ động vật hoang dã để sản sinh ra các thế hệ kế tiếp trong môi trường có kiểm soát.

20. Trồng cây nhân tạo là hình thức trồng, cây từ hạt, mầm, hợp tử, ghép cành hoặc các cách nhân giống khác thực vật hoang dã trong môi trường có kiểm soát.

21. Nguồn giống sinh sản là cá thể động vật ban đầu hợp pháp được nuôi trong cơ sở nuôi sinh sản để sản xuất ra các cá thể thế hệ kế tiếp.

22. Thế hệ F1 gồm các cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát, trong đó có ít nhất bố hoặc mẹ được khai thác từ tự nhiên.

---

<sup>4</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

23. Thế hệ F2 hoặc các thế hệ kế tiếp gồm các cá thể được sinh ra trong môi trường có kiểm soát bởi cặp bố, mẹ thế hệ F1 trở đi.

24. Vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có nguồn gốc động vật, thực vật hoang dã là mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình. Mẫu vật sống không được coi là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình.

25. Mẫu vật đồ lưu niệm là vật dụng cá nhân, vật dụng hộ gia đình có được ngoài quốc gia thường trú của chủ sở hữu mẫu vật. Động vật sống không được coi là mẫu vật đồ lưu niệm.

26. Mẫu vật săn bắt là mẫu vật có được từ các hoạt động săn bắt hợp pháp.

27. Mẫu vật tiền Công ước là mẫu vật có được trước ngày loài đó được quy định tại các Phụ lục CITES hoặc trước khi quốc gia thành viên gia nhập, trong các trường hợp sau:

- a) Mẫu vật được đưa ra khỏi nơi sinh sống tự nhiên của chúng;
- b) Mẫu vật được sinh ra trong môi trường có kiểm soát;
- c) Chủ sở hữu có quyền sở hữu hợp pháp đối với mẫu vật.

28. Quốc gia thành viên CITES là quốc gia mà ở đó CITES có hiệu lực.

29.<sup>5</sup> Động vật hoang dã, thực vật hoang dã là những loài động vật, thực vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật, thực vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- b) Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES;
- d) Loài động vật rừng thông thường;

---

<sup>5</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

đ) Loài động vật trên cạn khác thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư, trừ một số loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố.

## **Chương II**

### **DANH MỤC, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG**

#### **Điều 4. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ban hành kèm theo Nghị định này, gồm:

a) Nhóm I: Các loài thực vật rừng, động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam.

Nhóm IA: các loài thực vật rừng.

Nhóm IB: các loài động vật rừng.

b) Nhóm II: Các loài thực vật rừng, động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ, hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục II CITES có phân bố tự nhiên tại Việt Nam.

Nhóm IIA: Các loài thực vật rừng.

Nhóm IIB: Các loài động vật rừng.

2. Sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Định kỳ 05 năm một lần, hoặc trong trường hợp có thay đổi về các loài quy định tại khoản 1 Điều này hoặc Danh mục các loài thuộc Phụ lục I và II CITES thay đổi liên quan tới các loài thực vật rừng, động vật rừng phân bố tự nhiên ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

**Điều 5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, chế biến, vận chuyển, buôn bán các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không được ảnh hưởng tiêu cực đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển của loài đó trong tự nhiên.

2. Mọi hoạt động săn, bắn, bắt, khai thác, nuôi, nhốt, giết, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán, chế biến, quảng cáo, trưng bày, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được quản lý, đảm bảo nguồn gốc hợp pháp.

3. Khu vực sinh cảnh sống thường xuyên, tập trung của các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nghiên cứu làm cơ sở để thành lập các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong các diện tích rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 6. Điều tra, đánh giá hiện trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được điều tra, đánh giá tình trạng cùng với hoạt động điều tra rừng theo quy định của Quy chế quản lý rừng.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức điều tra, đánh giá thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên phạm vi cả nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá trên diện tích rừng trong phạm vi của tỉnh.

3. Nhà nước khuyến khích chủ rừng thực hiện việc điều tra, đánh giá hiện trạng và diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong phạm vi diện tích được nhà nước giao, cho thuê.

**Điều 7. Nghiên cứu khoa học về thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về bảo tồn, phát triển bền vững các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo đúng đề tài, dự án đã được phê duyệt và tuân thủ Quy chế quản lý rừng.

2. Trước khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải báo cáo bằng văn bản với chủ rừng và cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh để giám sát quá trình thực hiện.

**Điều 8. Xử lý trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của con người**

1. Trong trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa xâm hại nghiêm trọng tài sản hoặc tính mạng con người; tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp xua đuổi, hạn chế gây tổn thương đến động vật, đồng thời thông tin ngay với cơ quan Kiểm lâm hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp huyện nơi gần nhất.

2. Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm đe dọa tấn công trực tiếp đến tính mạng con người ở ngoài các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không có hiệu quả, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và chỉ đạo việc bắn, bắt, bán cá thể động vật đó.

3. Xử lý đối với mẫu vật các loài động vật hoang dã sau khi bắn, bắt, bán quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 32 Nghị định này.

**Điều 9. Khai thác, nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh, quảng cáo, vận chuyển, xuất khẩu mẫu vật thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm**

1. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm I thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Khai thác; nuôi, trồng; chế biến, kinh doanh, quảng cáo, trưng bày; xuất khẩu; vận chuyển, cất giữ mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm các loài Nhóm II thực hiện theo quy định tại Nghị định này đối với các loài thuộc Phụ lục II CITES.

### 3.<sup>6</sup> (được bãi bỏ).

#### **Điều 10. Xử lý mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm sau tịch thu**

##### 1. Xử lý mẫu vật sống:

a) Việc xử lý tịch thu phải chăm sóc mẫu vật, tránh rủi ro để mẫu vật bị chết;

b) Ngay sau xử lý mẫu vật theo quy định của pháp luật phải bàn giao cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để tổ chức chăm sóc và bảo quản mẫu vật. Đối với mẫu vật sống xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: Thả lại môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu mẫu vật khỏe mạnh; hoặc chuyển giao cho cơ sở cứu hộ động vật, vườn động vật hoặc vườn thực vật nếu mẫu vật yếu cần cứu hộ hoặc tiêu hủy.

2. Mẫu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này xử lý như sau:

a) Mẫu vật các loài Nhóm IA, IB thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công;

b) Mẫu vật các loài Nhóm IIA, IIB chuyển giao cho tổ chức khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để trưng bày vì mục đích giáo dục bảo tồn; bán đấu giá cho tổ chức, cá nhân nuôi, trồng, chế biến, kinh doanh theo quy định của pháp luật; hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể thực hiện các biện pháp xử lý khác.

#### **Điều 11. Nuôi động vật rừng thông thường**

Tổ chức, cá nhân nuôi động vật rừng thông thường phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đảm bảo nguồn gốc động vật rừng nuôi hợp pháp theo quy định của pháp luật;

2. Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;

---

<sup>6</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3. Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi quy định theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **THỰC THI CITES**

### **Mục 1**

## **KHAI THÁC**

### **Điều 12. Khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES**

1. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES trong các trường hợp sau:
  - a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
  - b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
  - c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
2. Khai thác từ tự nhiên mẫu vật thuộc Phụ lục II CITES trong các trường hợp sau:
  - a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học;
  - b) Tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo;
  - c) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
  - d) Phục vụ thương mại bền vững theo quy định của pháp luật.
3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác:
  - a) Có phương án khai thác theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
  - b) Trước khi thực hiện hoạt động khai thác phải thông báo cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc thủy sản cấp tỉnh để giám sát thực hiện;



c) Khai thác không ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn và phát triển bền vững của quần thể;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và CITES về khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**Điều 13. Kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, nguồn gốc mẫu vật các loài động vật, thực vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục I, II CITES trên địa bàn.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác, nguồn gốc mẫu vật các loài thủy sản thuộc Phụ lục I, II CITES trên địa bàn.

**Mục 2**  
**NUÔI, TRỒNG**

**Điều 14. Điều kiện nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại**

1.<sup>7</sup> Có phương án nuôi, trồng theo Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06 và Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ sở nuôi, trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được nuôi, trồng; đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi, trồng, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.

3. Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi, trồng hợp pháp khác.

---

<sup>7</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

4.<sup>8</sup> Trong quá trình nuôi, trông phải lập sổ theo dõi nuôi, trông theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.

**Điều 15. Điều kiện nuôi, trông các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại**

1. Đối với động vật:

a) Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;

b) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh;

c)<sup>9</sup> Các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn

---

<sup>8</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

<sup>9</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên;

d) Có phương án nuôi theo Mẫu số 04, Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

## 2. Đối với thực vật:

a) Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở trồng hợp pháp khác;

b) Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài;

c) Có phương án trồng theo Mẫu số 05, Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3.<sup>10</sup> Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.

## **Điều 16. Mã số cơ sở nuôi, trồng**

1. Nội dung mã số gồm: tên, địa chỉ, thông tin liên lạc của cơ sở, thông tin về loài nuôi, trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2.<sup>11</sup> Hình thức thể hiện mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng được quy định tại Mẫu số 08 (Mã số cơ sở nuôi, trồng) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

---

<sup>10</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

<sup>11</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

3. Trong trường hợp cơ sở nuôi, trồng đồng thời mẫu vật của nhiều loài có quy chế, bảo vệ khác nhau thì mã số của cơ sở nuôi, trồng theo loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất.

**Điều 17. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES**

1. Cơ quan cấp mã số

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I CITES.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 04, phương án trồng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số nuôi, trồng

a) Đại diện hợp pháp của chủ cơ sở gửi trực tiếp; qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp mã số cho cơ sở. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và các tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết;

c) Đối với cơ sở nuôi, trồng vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I CITES phải đăng ký với Ban Thư ký CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc gửi Ban Thư ký

CITES, nhưng thời hạn cấp không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo từ Ban Thư ký;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

4. Trường hợp cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài khác nhau, trong đó có loài thuộc Phụ lục I CITES thì sẽ cấp mã số theo quy định tại Điều này.

5. Hủy mã số trong trường hợp: Cơ sở tự đề nghị hủy; cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng; cơ sở vi phạm các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Xử lý động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho nhà nước:

a) Đại diện hợp pháp của cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả động vật, thực vật cho nhà nước gửi thông báo tới:

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với các loài thủy sản;

Chi cục Kiểm lâm đối với các loài động vật, thực vật khác;

b) Xử lý động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân, cơ quan quy định tại điểm a khoản này phải hoàn thành xử lý động vật, thực vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả theo thứ tự ưu tiên sau:

Thả, trồng lại vào môi trường tự nhiên phù hợp với sinh cảnh và phân bố tự nhiên của loài nếu động vật, thực vật khỏe mạnh và có khả năng tái thả, trồng;

Chuyên giao cho các cơ sở cứu hộ động vật; vườn động vật hoặc vườn thực vật; cơ sở nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành để phục vụ nghiên cứu, giáo dục bảo tồn;

Tiêu hủy trong trường hợp động vật, thực vật bị bệnh hoặc không thực hiện được các biện pháp nêu trên;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành xử lý động vật, thực vật do tổ chức, cá nhân tự nguyện trao trả, Cơ quan quy định tại điểm a khoản

này báo cáo Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và thông báo cho chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả về kết quả xử lý.

**Điều 18. Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

1. Cơ quan cấp mã số

a) Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục II, III CITES không thuộc điểm b khoản này;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng

a) Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ, cấp mã số nuôi, trồng

a) Đại diện hợp pháp của chủ cơ sở gửi trực tiếp; qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 tới cơ quan quy định tại khoản 1 của Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cấp mã số. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho cơ sở biết.

c) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

4. Hủy mã số trong trường hợp: Cơ sở tự đề nghị hủy; Cơ sở không đáp ứng các điều kiện nuôi, trồng; cơ sở vi phạm các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Xử lý động vật, thực vật chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho Nhà nước

Động vật, thực vật do chủ cơ sở nuôi, trồng tự nguyện trao trả cho Nhà nước được xử lý như quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành xử lý động vật, thực vật do chủ nuôi tự nguyện trao trả, cơ quan xử lý thông báo cho chủ cơ sở nuôi, trồng về kết quả xử lý.

### Mục 3

## XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TÁI XUẤT KHẨU, NHẬP NỘI TỪ BIỂN VÀ QUÁ CẢNH

**Điều 19. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

1. Có giấy phép, chứng chỉ CITES theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Mẫu vật các loài thuộc Phụ lục CITES là vật dụng cá nhân, hộ gia đình được miễn trừ giấy phép, chứng chỉ CITES khi đáp ứng các điều kiện:

a) Không vì mục đích thương mại;

b) Mang theo người hoặc là vật dụng hộ gia đình;

c)<sup>12</sup> Số lượng không vượt quá theo quy định của Công ước CITES. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chịu trách nhiệm dịch và công bố kịp thời theo quy định của Công ước CITES.

---

<sup>12</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

**Điều 20. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo của các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

1. Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I CITES:

a) Có giấy phép, chứng chỉ theo quy định của Nghị định này;

b)<sup>13</sup> Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17 Nghị định này;

c)<sup>14</sup> Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II, III CITES:

a) Có giấy phép, chứng chỉ quy định của Nghị định này;

b)<sup>15</sup> Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F1 từ cơ sở nuôi được cấp mã số theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

c)<sup>16</sup> Mẫu vật thực vật xuất khẩu thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

---

<sup>13</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

<sup>14</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

<sup>15</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

<sup>16</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.



**Điều 21. Điều kiện quá cảnh mẫu vật sống động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

1. Có giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nước xuất khẩu cấp.
2. Gửi bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục quá cảnh.
3. Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo an toàn cho người, động vật quá cảnh; đảm bảo các điều kiện chăm sóc, đối xử nhân đạo với động vật.

**Điều 22. Giấy phép, chứng chỉ CITES**

- 1<sup>17</sup>. Giấy phép CITES quy định theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Giấy phép CITES phải được ghi đầy đủ thông tin, dán tem CITES hoặc mã hoá, ký và đóng dấu của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.
2. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm quy định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho mẫu vật lưu niệm quy định tại các Phụ lục CITES. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm phải được ghi đầy đủ thông tin, có chữ ký, họ và tên của chủ cơ sở nuôi, trồng.
3. Chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước quy định theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho các mẫu vật tiền Công ước.
4. Thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu và tái xuất khẩu là 06 tháng; thời hạn hiệu lực tối đa của giấy phép nhập khẩu là 12 tháng, kể từ ngày được cấp.
5. Giấy phép, chứng chỉ CITES chỉ được cấp một bản duy nhất và luôn đi kèm lô hàng/mẫu vật CITES.

---

<sup>17</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

6. Cơ quan cấp giấy phép CITES, chứng chỉ mẫu vật tiền công ước là Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

7. Cơ sở chế biến, kinh doanh trực tiếp cấp chứng chỉ CITES mẫu vật lưu niệm.

**Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao tài liệu chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Nghị định này;

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, quan hệ ngoại giao: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật loài thuộc Phụ lục I CITES; bản sao bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ ngoại giao;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài; bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I CITES;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật săn bắn: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật hoặc bản sao giấy phép, chứng chỉ mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước có liên quan cấp;

e) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước; hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất khẩu mẫu vật.

### 3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày làm việc;

d) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị, đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

### **Điều 24. Trình tự thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm**

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp ấn phẩm chứng chỉ cho chủ cơ sở chế biến, kinh doanh.

2. Điều kiện cơ sở được cấp ấn phẩm chứng chỉ:

a) Mẫu vật lưu niệm từ cơ sở nuôi trồng có mã số;

b) Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thanh toán chi phí in ấn phẩm chứng chỉ cho Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

3. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm:

a) Đề nghị cấp chứng chỉ theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao sổ theo dõi hoạt động theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES:

a) Cơ sở chế biến, kinh doanh có nhu cầu được cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp ấn phẩm chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho cơ sở yêu cầu.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ sở biết.

5. Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm chỉ cấp cho các sản phẩm hoàn chỉnh tại các cửa hàng bán đồ lưu niệm. Mỗi chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cấp tối đa 04 mẫu vật cho một khách hàng.

6. Cơ sở chế biến, kinh doanh trực tiếp cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm cho khách hàng.

7. Cơ sở cấp chứng chỉ phải chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cấp tỉnh; báo cáo về tình hình sử dụng chứng chỉ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm và nộp lại số chứng chỉ không sử dụng trước ngày 15 tháng 01 năm kế tiếp về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

### **Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

## 2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp;

c)<sup>18</sup> Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

d) Trường hợp nhập khẩu không vì mục đích thương mại phục vụ nghiên cứu khoa học, ngoại giao và tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm một trong các giấy tờ sau: Bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học; hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao; hoặc bản sao giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm không vì mục đích thương mại, biểu diễn xiếc;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước, mẫu vật săn bắn: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, nộp thêm bản sao hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép, chứng chỉ của Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật tiền Công ước; hoặc bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, giấy chứng nhận mẫu vật săn bắn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp đối với mẫu vật săn bắn.

## 3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập khẩu gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

---

<sup>18</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

b)<sup>19</sup> Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 22 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

#### **Điều 26. Trình tự, thủ tục cấp phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES**

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Đề nghị nhập nội từ biển mẫu vật theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam theo đề nghị của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam rằng việc nhập nội không làm ảnh hưởng tới sự tồn tại của loài đó trong tự nhiên;

c) Cung cấp mã số cơ sở hoặc tài liệu chứng minh có đủ điều kiện để nuôi giữ, chăm sóc và đối xử nhân đạo đối với mẫu vật sống đối với cơ sở chưa đăng ký mã số;

d) Hồ sơ chứng minh mẫu vật nhập nội không được sử dụng vì mục đích thương mại đối với loài thuộc Phụ lục I CITES.

---

<sup>19</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

### 3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy phép nhập nội từ biển gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương và các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết;

c) Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời đăng tải kết quả giải quyết lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

### **Điều 27. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES**

1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước.

#### 2. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ

a) Đề nghị cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

### 3. Trình tự tiếp nhận hồ sơ cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước gửi trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia 01 hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này tới Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam;

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước. Trường hợp cần tham vấn các cơ quan có liên quan, thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.

### **Điều 28. Quy định về cấp giấy phép CITES thông qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia**

1. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia không phải nộp hồ sơ giấy. Thành phần hồ sơ nộp trên hệ thống thực hiện theo các Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này. Các chứng từ tải lên trên hệ thống phải được sao chụp từ chứng từ gốc.

2. Kết quả xử lý hồ sơ được trả trực tiếp; qua đường bưu điện hoặc qua Hệ thống thủ tục hành chính một cửa quốc gia.

3.<sup>20</sup> Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ liên quan theo quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này trong 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.

---

<sup>20</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.



---

---

## VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng